

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN

Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95,641,214,048	103,602,900,371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		976,412,233	1,295,750,503
1. Tiền	111	V.01	976,412,233	1,295,750,503
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,587,913,763	62,786,256,523
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	82,814,434,197	72,008,697,890
2. Trả trước cho người bán	132		1,276,591,120	429,799,950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		258,713,460	109,583,697
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-9,761,825,014	-9,761,825,014
IV. Hàng tồn kho	140		18,853,113,337	38,548,173,784
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19,555,683,615	39,250,744,062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-702,570,278	-702,570,278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,223,774,715	972,719,561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121,822,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101,941,217	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	18,702,306	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		981,309,192	972,719,561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,008,305,156	31,049,815,733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4,335,896,065	5,421,943,733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,335,896,065	5,421,943,733
- Nguyên giá	222		42,618,891,310	42,618,891,310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-38,282,995,245	-37,196,947,577
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			

- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25,000,000,000	25,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		672,409,091	627,872,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	672,409,091	627,872,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125,649,519,204	134,652,716,104
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		72,528,966,765	77,273,415,974
I. Nợ ngắn hạn	310		72,450,821,298	77,148,422,507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21,295,518,821	21,326,942,396
2. Phải trả người bán	312		40,975,784,627	49,265,466,764
3. Người mua trả tiền trước	313		864,397,796	387,748,487
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,407,506,665	1,630,250,316
5. Phải trả người lao động	315		838,493,595	1,778,087,631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	65,889,442	386,583,431
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,683,207,539	2,594,647,461
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		320,022,813	-221,303,979
II. Nợ dài hạn	330		78,145,467	124,993,467
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78,145,467	124,993,467
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53,120,552,439	57,379,300,130
I. Vốn chủ sở hữu	410		53,120,552,439	57,379,300,130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,609,818,000	1,609,818,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			90,655,526
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,652,254,535	1,652,254,535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990,996,407	990,996,407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,867,483,497	8,035,575,662
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125,649,519,204	134,652,716,104
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1,409,947,489	1,409,947,489
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên hòa, ngày ____ tháng ____ năm 2011

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIÊN HÒA 1 - ĐN

Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số B 02- DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43,919,747,754	50,937,530,280	82,165,397,157	88,726,136,530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36,675,585	490,475	43,039,221	490,475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43,883,072,169	50,937,039,805	82,122,357,936	88,725,646,055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35,300,779,884	40,866,890,142	68,766,533,862	70,134,746,530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8,582,292,285	10,070,149,663	13,355,824,074	18,590,899,525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21,060,105	10,971,978	28,922,498	15,449,378
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,647,571,036	695,182,274	3,420,102,530	1,269,642,599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,482,210,625	472,661,942	2,203,710,882	853,545,256
8. Chi phí bán hàng	24		2,186,634,412	3,142,683,990	4,450,394,310	6,037,979,408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,461,380,545	3,235,457,556	3,078,636,345	5,295,580,109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,307,766,397	3,007,797,821	2,435,613,387	6,003,146,787
11. Thu nhập khác	31		14,588,204	66,365,636	51,286,141	88,715,838
12. Chi phí khác	32		7,679,218		7,679,218	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		6,908,986	66,365,636	43,606,923	88,715,838
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,314,675,383	3,074,163,457	2,479,220,310	6,091,862,625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	621,724,882	1,522,965,656	621,724,882	1,522,965,656
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,692,950,501	1,551,197,801	1,857,495,428	4,568,896,969
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Biên hòa, ngày ____ tháng ____ năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG BIỂN HÒA

Địa chỉ: ĐƯỜNG 1A - KCN BIỂN HÒA 1 - ĐN

Tel: 0613836809 Fax: 0613836323

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số B 03 - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		68,122,519,585	68,872,576,736
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-51,362,124,067	-63,197,948,347
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6,632,996,285	-7,274,222,319
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1,919,601,814	-1,282,615,922
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-369,737,146	-145,639,631
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,402,943,446	1,647,108,024
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9,497,882,127	-5,905,650,001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-256,878,408	-7,286,391,460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-11,867,000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42,563,741	88,715,838
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,922,498	9,746,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59,619,239	98,461,850
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48,447,992,464	57,163,619,981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-48,570,071,565	-49,233,575,109
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-14,094,034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-122,079,101	7,915,950,838
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-319,338,270	728,021,228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,295,750,503	1,307,206,622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-928,379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		976,412,233	2,034,299,471

Biên hòa, ngày ____ tháng ____ năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|--------------------------|-----------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn: | Cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất, thương mại |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Trụ điện cọc cừ, bê tông các loại |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- | | |
|--|---|
| 1. Kỳ kế toán năm: | Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011 |
| 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: | Đồng Việt Nam |

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính
2. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán VN và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng VN
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản thu khó đòi
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu

3. Hàng tồn kho và dự phòng hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua...Giá trị hàng xuất khi được tính theo phương pháp bình quân gia quyền
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm giá trị (do giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị.

4. Tài sản cố định và khấu hao

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh trong năm.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm
- Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản như sau:

* Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
* Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
* Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
* Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

5. Chi phí lãi vay

- Lãi vay phát sinh được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích quỹ vào cuối mỗi năm
- Mức trích lập bằng 3% trên Tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội

7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào các ngày phát sinh nghiệp vụ
- Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán

8. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty đã giao hàng cho người mua, đã phát sinh hóa đơn GTGT và được người mua chấp nhận thanh toán bất kể đã thu tiền hay chưa

9. Thuế

- Thuế hiện hành
- Thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến cuối năm tài chính.
- Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	405,177,393	273,989,632
+ Tiền gửi ngân hàng	571,234,840	1,021,760,871
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	976,412,233	1,295,750,503

2. Tài sản ngắn hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	943,800,992	885,508,861
- Ký quỹ	37,508,200	87,210,700
Cộng	981,309,192	972,719,561

3. Hàng tồn kho

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	5,509,588,630	15,109,001,094
- Công cụ, dụng cụ	167,180,780	171,967,594
- Chi phí SX, KD dở dang	305,096,937	1,916,720,277
- Thành phẩm	13,573,817,268	22,053,055,097
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	19,555,683,615	39,250,744,062

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho

702,570,278

702,570,278

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	101,941,217	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế thu nhập cá nhân	18,702,306	
Cộng	120,643,523	0

5. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6,826,905,303	24,739,932,064	10,691,865,525	360,188,418	42,618,891,310
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	6,826,905,303	24,739,932,064	10,691,865,525	360,188,418	42,618,891,310
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,272,429,924	21,845,773,631	9,859,077,224	219,666,798	37,196,947,577
- Khấu hao trong năm	219,032,762	611,531,900	235,233,030	20,249,976	1,086,047,668
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	5,491,462,686	22,457,305,531	10,094,310,254	239,916,774	38,282,995,245
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	1,554,475,379	2,894,158,433	832,788,301	140,521,620	5,421,943,733
- Tại ngày cuối quý	1,335,442,617	2,282,626,533	597,555,271	120,271,644	4,335,896,065

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

24,209,914,888

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý

6. Đầu tư vào công ty con

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
CTY TNHH 1 thành viên An Hòa - BCC	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	25,000,000,000	25,000,000,000

7. Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ngân hàng	19,930,518,821	19,881,942,396
- Huy động vốn cá nhân	1,365,000,000	1,445,000,000
Cộng	21,295,518,821	21,326,942,396

a) Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Biên Hòa theo hai hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 59/11/VCB - BH ngày 6/5/2011 với hạn mức 20 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng)

với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

thể chấp là toàn bộ khoản phải thu của khách hàng theo BB định giá số 01/11/VCB-BH ngày 25/05/2011 là 3,9 tỷ đồng.
+ Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trên giấy nhận nợ theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn với lãi suất 17,2%/ năm. Thời hạn cho vay là 4 tháng

+ Hợp đồng tín dụng số 084/11/VCB-BH ngày 14/06/2011 với hạn mức 2 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng Nhà máy nước thải Rạch Bà - TP.Vũng Tàu . Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là hợp đồng thực hiện cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng Nhà máy nước thải Rạch Bà - TP.Vũng tàu . Lãi suất cho vay trong hạn được xác định trên giấy tờ nhận nợ theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời điểm rút vốn với lãi suất 18%/ năm. Thời hạn cho vay là 6 tháng

b) Khoản cho vay vốn cá nhân được thực hiện theo các hợp đồng huy động vốn ký kết với từng cá nhân với thời hạn hoàn trả vốn theo yêu cầu của bên cho vay chậm nhất là 7 ngày tính từ ngày bên cho vay yêu cầu. Lãi suất tính bằng lãi suất cho vay tại thời điểm mà Ngân hàng Công ty giao dịch và tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	1,574,981,285	193,424,001
- Thuế TNDN	1,659,607,015	1,407,619,279
- Thuế thu nhập cá nhân	172,918,365	29,207,036
Cộng	3,407,506,665	1,630,250,316

9. Chi phí phải trả

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền thuê VP - CN HCM Q2/2011	71,272,726	66,818,181
- Tiền thuê đất + phí hạ tầng năm 2011	-140,894,784	
- Tiền lãi vay phải trả CC1 (T/5+6)	135,511,500	73,857,997
- Thù lao cho HĐQT + BKS		100,000,000
- Cước điện thoại, tiền nước		29,841,028
- Tiền ăn trưa, ca 2 của CBCNV		103,246,000
- Chi phí hội nghị tổng kết		12,820,225
Cộng	65,889,442	386,583,431

10. Các khoản phải trả khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNCN phải trả NS năm 2010		22,473,465
- Thuế TNCN tạm thu CBCNV năm 2011	25,922,937	
- Cổ tức năm 2010 của các cổ đông	2,072,473,440	
- Cổ tức năm 2008 của các cổ đông	9,710,640	18,937,840
- Phí bảo hành THHD(KTX ĐHQG)	3,915,000	3,915,000
- Tổng công ty XD số 1	2,538,870,000	2,538,870,000
- Cổ tức 2007 phải trả cho Liêm Chính	7,800,000	7,800,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	24,515,522	2,651,156
Cộng	4,683,207,539	2,594,647,461

11. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn của cổ phần Nhà nước	17,181,820,000	17,181,820,000
- Vốn của các cổ đông khác	27,818,180,000	27,818,180,000
Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng / cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông
+ Số lượng được phép phát hành 4.500.000 Cổ phiếu
+ Số lượng đã phát hành 4.500.000 Cổ phiếu

ThuyetMinhBCTC

12. Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ K. thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa p. phối
Số đầu năm	1,652,254,535	990,996,407	-221,303,979	8,035,575,662
Chia cổ tức 2010				5,400,000,000
Trích lập các quỹ lợi nhuận			625,587,593	625,587,593
Giảm quỹ			84,260,801	
Lợi nhuận trong năm				1,857,495,428
Tăng quỹ				
Số cuối quý	1,652,254,535	990,996,407	320,022,813	3,867,483,497

Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm do chi các khoản thuộc về các hoạt động khen thưởng, phúc lợi

13. Doanh thu

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Lũy kế quý này	Lũy kế quý năm trước
Doanh thu	43,919,747,754	50,937,530,280
+ Doanh thu bán hàng	41,883,998,711	48,497,980,975
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,035,749,043	2,439,549,305
Các khoản giảm trừ	36,675,585	490,475
+ Hàng bán bị trả lại	35,768,585	
+ Giảm giá hàng bán	907,000	490,475
Doanh thu thuần	43,883,072,169	50,937,039,805
+ Doanh thu bán hàng	41,847,323,126	48,497,490,500
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,035,749,043	2,439,549,305

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Lũy kế quý này	Lũy kế quý năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	800,488,156	858,662,916
Chi phí vật liệu quản lý	149,706,967	219,684,926
Chi phí đồ dùng văn phòng	12,121,300	55,308,818
Chi phí khấu hao TSCĐ	50,749,005	108,450,260
Thuế phí và lệ phí	44,534,142	15,416,121
Chi phí dự phòng		1,100,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,370,656	274,215,541
Chi phí bằng tiền khác	331,410,319	603,718,974
Cộng	1,461,380,545	3,235,457,556

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị: đồng Việt Nam

KHOẢN MỤC	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,314,675,383	3,074,163,457
Các khoản điều chỉnh tăng	7,679,218	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	2,322,354,601	3,074,163,457
Thuế TNDN (25%)		
Thuế TNDN hiện hành	621,724,882	1,522,965,656

16. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Tại ngày cuối quý 2 năm 2011, công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty XD số 1 - TNHH MTV		Mua xi măng, sắt	12,119,369,881

17. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Tại ngày cuối quý 2 năm 2011, công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Công ty con	Bán cọc cừ , cọc ống , thép	16,479,613,974

Biên hòa, ngày ____ tháng ____ năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc